

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 50/2021/DS-PT
Ngày 17-8-2021
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Anh Sơn

Các Thẩm phán: Ông Đặng Minh Hạnh
Bà Đặng Hồ Diệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Hồng Phương - Thẩm tra vi ên Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng: Bà Đỗ Thu Hương - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2021/DSPT ngày 26/02/2021 về tranh chấp về thừa kế tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2020/DS-ST ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 133/2021/QĐ-PT ngày 12 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 290/2021/QĐ-PT ngày 22 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M; nơi cư trú: Số X, V, phường 5, quận 3, Thành phố H; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Hoàng Thị D, sinh năm 1960; nơi cư trú: Số Y đường L, phường G, quận N, thành phố Hải Phòng, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 20/4/2021); có mặt.

- Bị đơn: Anh Lê Văn B; nơi cư trú: Thôn K, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1959; nơi cư trú: Thôn K1, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Lê Thị Ng; nơi đăng ký thường trú: Thôn K, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- Người làm chứng:

+ Ông Nguyễn Văn P; nơi cư trú: Thôn K, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Văn Th; nơi cư trú: Thôn K, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Văn B1; nơi cư trú: Thôn K, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Ngọc Q; nơi cư trú: Thôn K1, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Văn L; nơi cư trú: Thôn K, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

+ Ông Đinh Văn Th; nơi cư trú: Thôn K, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Người kháng cáo:* Anh Lê Văn B là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N (sinh năm 1942, chết ngày 30 tháng 7 năm 2016) và ông Lê X (sinh năm 1933, chết ngày 22 tháng 5 năm 2015) sinh được 03 người con chung, gồm: Lê Thị Ng sinh năm 1966, Lê Thị L sinh năm 1968 (chết ngày 11 tháng 7 năm 2016, không có chồng, con) và Lê Văn B. Cha bà M là anh ruột của cha bà N. Vào hồi 10 giờ ngày 30 tháng 7 năm 2016, bà N đã lập di chúc cho bà M được hưởng quyền sử dụng diện tích đất 1264m² tại thửa đất số 410, tờ bản đồ số 23, Thôn K xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng để xây nhà thờ ông bà tổ tiên, không cho bất kỳ ai kể cả anh Lê Văn B là con trai của bà N được quyền sử dụng diện tích đất trên. Bản di chúc là do bà M viết theo ý chí của bà Nguyễn Thị N, có sự làm chứng của các ông Nguyễn Văn P (trưởng thôn Kiều Hạ, xã Q), ông Nguyễn Văn B1, ông Nguyễn Văn Th (là người có quan hệ họ hàng nội tộc với bà và bà N), ông Nguyễn Ngọc Q là em họ của bà M và ông Nguyễn Văn M1 là anh ruột của bà M. Sau khi viết xong di chúc, bà M đã đọc lại nội dung di chúc cho bà N và những người làm chứng cùng nghe, những người làm chứng cùng xem lại nội dung di chúc đúng ý chí của bà N, bà N đã ký tên và điểm chỉ vào bản di chúc, những người làm chứng ông Phái, ông Bên và ông Thấy cùng ký xác nhận vào bản di chúc. Sau đó di chúc được Ủy ban nhân dân xã Q xác nhận ngày 02 tháng 8 năm 2016. Việc bà N lập di chúc gia đình có ghi âm lại bằng hình thức quay Video, bà đã sao kê vào USB và giao nộp cho Tòa án. Sau khi bà N chết, bà M đã trình báo với lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã Q về bản di chúc và đề nghị công bố di chúc của bà N, Ủy ban nhân dân xã Q đã tổ chức công bố, mở di chúc của bà N tại nhà thờ họ và tiến hành niêm yết công khai di chúc tại Ủy ban nhân dân xã Q và đăng di chúc trên báo An Ninh Hải Phòng. Anh B có tham gia việc họp công bố di chúc nhưng không đồng ý với di chúc. Vào tháng 11 năm 2016, bà M đề nghị Ủy ban nhân dân xã Q làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất cho bà M theo nội dung di

chúc của bà N để bà M xây nhà thờ theo di nguyện của bà N trước khi chết. Ủy ban nhân dân xã Q đã tiến hành đo đạc diện tích đất để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà M nhưng không thực hiện được vì anh Lê Văn B ngăn cản.

Đơn khởi kiện và Bản tự khai ngày 21/7/2017, bà M đề nghị Tòa án chia thừa kế theo di chúc đối với di sản của bà N. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà M rút đơn khởi kiện sau đó lại đề nghị Tòa án xác định di chúc do bà Nguyễn Thị Nập ngày 30/7/2016 hợp pháp. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà M đề nghị Tòa án xác định di chúc do bà N lập ngày 30/7/2016 hợp pháp. Bà M đề nghị Tòa án công nhận việc bà M được quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 1264m² tại thửa đất số 410, tờ bản đồ số 23, xã Q mà bà N đã di chúc để lại cho bà M. Bà M không đề nghị Tòa án chia thừa kế theo di chúc đối với di sản của bà N. Bà không đồng ý với quan điểm của Anh B cho rằng nguồn gốc diện tích đất có tranh chấp là của ông Xoài và bà N và không đồng ý với yêu cầu của Anh B về đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của bà N, ông Xoài. Vì nguồn gốc diện tích đất có tranh chấp là của tổ tiên để lại cho ông nội bà M là cụ Nguyễn Văn Kh, sau khi cụ Kh chết, gia đình bà chuyển đến Thành phố Hồ Chí Minh cư trú, nên thửa đất trên do cha của bà N là cụ Nguyễn Văn Thảo sử dụng, sau khi cụ Thảo chết, bà N quản lý sử dụng, đứng tên chủ sử dụng đất trong sổ mục kê của Ủy ban nhân dân xã Q và trước khi chết, bà N đã di chúc để lại cho bà sử dụng để thờ cúng tổ tiên. Tuy nhiên, theo Anh B trình bày anh không có nhà ở, nên bà M đề nghị Tòa án tách chia diện tích đất có tranh chấp cho Anh B 100m² đất trên đó có nhà ở tình nghĩa và các công trình xây dựng để Anh B sử dụng.

Trình bày và đề nghị của bị đơn: Khi còn sống, cha mẹ anh đã tạo lập được khối tài sản gồm: Diện tích đất thổ cư 1264m² tại thửa đất số 410, tờ bản đồ số 23, Thôn K, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng. Trên diện tích đất có 01 ngôi nhà tình nghĩa do Nhà nước xây dựng năm 2003; 01 bể nước, 01 sân gạch do cha mẹ anh xây năm 1974. Nguồn gốc diện tích đất là do cha mẹ anh nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn M2, chưa được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng mẹ anh bà Nguyễn Thị N có tên trong sổ địa chính của Ủy ban nhân dân xã Q là chủ sử dụng đất. Nay, bà M yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo di chúc đối với tài sản của cha mẹ anh, anh không đồng ý. Vì: Di chúc do bà M giao nộp cho Tòa án là giả mạo, không hợp pháp; khi còn sống mẹ anh bị bệnh tâm thần, không biết chữ; lập di chúc lúc không tỉnh táo, không minh mẫn. Trường hợp Tòa án xác định di chúc của mẹ anh không hợp pháp, anh đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cha mẹ anh cho anh và chị Lê Thị Ng mỗi người được hưởng ½ tài sản. Anh không yêu cầu chia nhà tình nghĩa do Nhà nước xây, anh đề nghị chia diện tích đất và 01 sân gạch, 1 bể nước.

Trình bày của các ông Nguyễn Văn P, Nguyễn Văn Th: Nguồn gốc diện tích đất thổ cư 1264m² tại thửa đất số 410, tờ bản đồ số 23, Thôn K, xã Q, huyện

A, thành phố Hải Phòng là của ông, cha của bà N để lại cho cha mẹ bà N sử dụng. Trong quá trình sử dụng đất, mẹ bà N đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn M2, sau đó ông Lê X và bà Nguyễn Thị N đã nhận chuyển nhượng lại của ông Nguyễn Văn M2 và xây dựng công trình trên đất sử dụng. Khoảng năm 1990, ông Xoài bỏ về cư trú tại tỉnh Thừa Thiên Huế, bà N là người quản lý, sử dụng diện tích đất cho đến khi bà N chết. Về việc bà N lập di chúc để lại tài sản cho bà Nguyễn Thị M theo như bà M đã khai tại phiên tòa là đúng, các ông cùng với ông Nguyễn Văn B1, ông Nguyễn Ngọc Q và ông Nguyễn Văn M1 là những người làm chứng việc bà N lập di chúc. Bà N lập di chúc trong trạng thái tinh thần minh mẫn, sáng suốt, không bị lừa dối, không bị cưỡng ép. Bà N đọc từng lời cho bà M viết, sau khi viết xong di chúc, bà M đã đọc lại nội dung di chúc cho bà N và những người làm chứng cùng nghe, những người làm chứng cùng xem lại nội dung di chúc đúng ý chí của bà N, bà N đã ký tên và điểm chỉ vào bản di chúc, các ông cùng ông Nguyễn Văn B1 đã ký xác nhận vào bản di chúc.

Với nội dung như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2020/DS-ST ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng đã căn cứ vào khoản 5, Điều 26; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a và điểm c, khoản 1, Điều 39; Điều 147; điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228; khoản 2, Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào Điều 646; khoản 1, Điều 647; Điều 648; Điều 649; Điều 651; khoản 5, Điều 652; Điều 654; điểm b, khoản 2, Điều 675; Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2005; Căn cứ điểm a, khoản 3, Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Tòa án nhân dân tối cao; Căn cứ vào Điều 6; điểm a, khoản 7, Điều 27; điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M về việc yêu cầu Tòa án công nhận di chúc do bà Nguyễn Thị N lập ngày 30/7/2016 hợp pháp: Xác định di chúc do bà Nguyễn Thị N lập ngày 30/7/2016, nội dung di chúc bà N giao lại quyền sử dụng diện tích đất thổ cư 1264m² tại thửa đất số 410, tờ bản đồ số 23, xã Q; địa chỉ thửa đất: Thôn Kiều Hạ 2, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng cho bà Nguyễn Thị M có hiệu lực một phần đối với phần di sản của bà Nguyễn Thị N thừa kế cho bà Nguyễn Thị M.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Lê Văn B về yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông Xoài, bà N.

3. Giao cho bà Nguyễn Thị M, anh Lê Văn B, chị Lê Thị Ng (tạm giao cho Anh B quản lý phần đất giao cho chị Nga) sử dụng phần đất thổ cư tại thửa 410, tờ bản đồ số 23, xã Q (địa chỉ thửa đất: Thôn K, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng), có vị trí, kích thước như sau:

4.1. Giao cho bà Nguyễn Thị M sử dụng phần đất thổ cư có vị trí, kích thước như sau:

4.1.1. Phần đất thứ nhất: Phía Bắc giáp ngõ đi chung dài 38,85m. Phía Nam giáp hộ ông Thép, ông Cung, ông Thiểm dài 9,2m + 1,4m + 12,5m + 15,6m. Phía Đông giáp hộ ông Ý (Thá) dài 14,9m + 0,9m. Phía Tây giáp hộ ông Tín dài 17,2m. Diện tích phần đất là 641,2m² trị giá 512.960.000 đồng.

4.1.2. Phần đất thứ hai: Phía Bắc giáp hộ ông Thường dài 1,8m + 8,3m + 2,5m. Phía Nam giáp ngõ đi chung + hộ ông Ý dài 12,41m + 3,6m. Phía Đông giáp hộ ông Trung (Niết) dài 17,7m. Phía Tây giáp phần đất giao cho Anh B dài 17,58m. Diện tích phần đất là 254m² trị giá 203.200.000 đồng. Giao cho bà M được sở hữu các tài sản trên đất gồm: 01 bể nước, 01 nhà bếp, 01 nhà tắm đều không còn giá trị sử dụng.

4.2. Giao cho anh Lê Văn B được sử dụng diện tích đất thổ cư, có vị trí, kích thước như sau: Phía Bắc giáp hộ ông Thường dài 8,4m. Phía Nam giáp ngõ đi chung dài 8,5m. Phía Đông giáp phần đất giao cho bà M dài 17,58m. Phía Tây giáp phần đất giao cho chị Nga (tạm giao cho Anh B quản lý) dài 17,42m. Diện tích phần đất là 147,5m², trị giá 118.000.000 đồng. Giao cho Anh B được sở hữu các tài sản trên đất gồm: 01 nhà vệ sinh không còn giá trị sử dụng.

4.3. Giao cho chị Nga sử dụng (tạm giao cho Anh B quản lý) phần đất thổ cư có vị trí, kích thước như sau: Phía Bắc giáp hộ ông Thường dài 8,4m. Phía Nam giáp ngõ đi chung dài 8,26m. Phía Đông giáp phần đất giao cho Anh B dài 17,42m. Phía Tây giáp hộ ông Dũng + Gò đồng dài 12,7m + 4,5m. Diện tích phần đất là 147,5m², trị giá 118.000.000 đồng.

4.4. Giao cho bà M, Anh B, chị Nga diện tích đất thổ cư sử dụng làm ngõ đi chung có vị trí, kích thước như sau: Phía Bắc giáp phần đất giao cho chị Nga (tạm giao cho Anh B quản lý) + phần đất giao cho Anh B + Phần đất giao cho bà M dài 9,6m + 8,26m + 8,5m + 12,41m. Phía Nam giáp phần đất giao cho bà M dài 38,85m. Phía Đông giáp ngõ xóm dài 1,8m. Phía Tây giáp ngõ xóm dài 1,8m. Ngõ đi chung có diện tích 73,8m² đất.

4.5. Buộc bà M và Anh B, chị Nga phải tháo dỡ 01 nhà tình nghĩa và 01 sân gạch để trả lại mặt bằng làm ngõ đi chung.

(Diện tích phần đất thổ cư các đương sự được giao và phần ngõ đi chung có sơ đồ kèm theo)

5. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị M. Trả lại cho bà M số tiền 9.480.000 đồng tạm ứng án phí bà M đã nộp theo Biên lai thu tiền số 4227 ngày 21/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A. Buộc anh Lê Văn B phải chịu 5.900.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm để sung vào ngân sách nhà nước. Anh B đã nộp 12.162.000 đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 15287 ngày 20 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, nên

trả lại cho Anh B 6.262.000 đồng. Buộc chị Lê Thị Ng phải chịu 5.900.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm để sung vào ngân sách nhà nước.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án đối với các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/01/2021 anh Lê Văn B là bị đơn kháng cáo, nội dung: Bà M là người ngoài, không phải ruột thịt nên không hợp lệ. Di chúc là giả mạo mà lại chia cho bà M là không hợp lệ, Bản di chúc được lập cùng ngày mẹ Anh B chết, không có chứng thực của xã lúc làm di chúc. Người lập di chúc là bà M cũng là người được hưởng thừa kế. Nay đề nghị giải quyết chia thừa kế cho 2 chị em anh Một.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đồng ý với bản án sơ thẩm.

Bị đơn vắng mặt vì hiện nay đang làm ăn tại Thành phố Hồ Chí Minh không có điều kiện kinh tế cũng như do Miền Nam đang bị dịch bệnh nên không về dự phiên tòa phúc thẩm được. Do không hiểu biết quy định của pháp luật nên khi ủy quyền cho ông Vững bị đơn chỉ ủy quyền tại Tòa án nhân dân huyện A. Nay, bị đơn không có điều kiện thực hiện thủ tục ủy quyền qua công chứng hoặc chứng thực. Bị đơn đã trực tiếp liên hệ với Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng và gửi cho Tòa án đoạn ghi hình ảnh cũng như âm thanh về việc ủy quyền cho ông Nguyễn Văn V là cậu ruột tham gia tố tụng. Việc ủy quyền của bị đơn cho ông Vững là hoàn toàn tự nguyện và do điều kiện hoàn cảnh dịch bệnh không thể có mặt tại phiên tòa được. Ông Nguyễn Văn V, ông Đinh Văn Th và ông Nguyễn Văn L có mặt tại phiên tòa đều thống nhất trình bày người có trong đoạn ghi hình ảnh đúng là anh Nguyễn Văn B cũng như âm thanh lời nói trong đoạn ghi âm là lời nói của Anh B. Ông Nguyễn Văn V có mặt tại phiên tòa tiếp tục nhận sự ủy quyền của Anh B, thay mặt Anh B tham gia tố tụng. Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày không đồng ý với bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến: Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Quan điểm của Kiểm sát viên đối với kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 3 Điều 309 BLTTDS năm 2015, căn cứ khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326 đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm: Sửa bản án sơ thẩm số 22/2020/DS-ST ngày 29/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng, theo hướng giao cho bà M diện tích 614,2m² tại thửa 410, tờ bản đồ số 23, địa chỉ thửa đất: Thôn K, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng để làm nơi thờ cúng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn Anh B không phải nộp án phí DSPT.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền: Đây là tranh chấp về thừa kế tài sản, bị đơn có nơi cư trú tại huyện A, thành phố Hải Phòng nên căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm là đúng thẩm quyền. Do vụ án có kháng cáo nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng. Kháng cáo trong thời hạn theo quy định của pháp luật.

[2] Về người tham gia tố tụng, vắng mặt của chị Lê Thị Ng: Bà Nguyễn Thị M là nguyên đơn yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo di chúc, anh Lê Văn B là bị đơn yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật. Do bà M rút đơn khởi kiện, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã thay đổi địa vị tố tụng của đương sự, nguyên đơn bà M trở thành bị đơn, bị đơn Anh B trở thành nguyên đơn. Sau đó, bà M đề nghị Tòa án xác định di chúc hợp pháp và công nhận tài sản bà M được hưởng theo di chúc của bà N nên Tòa án cấp sơ thẩm lại thay đổi lại địa vị tố tụng như khi thụ lý vụ án sơ thẩm. Việc xác định tư cách tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự là nguyên đơn, bị đơn. Đối với chị Lê Thị Ng có quê quán và nơi đăng ký thường trú là Thôn K, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng. Tuy nhiên, hiện chị Nga không có mặt tại địa phương. Các đương sự không cung cấp được địa chỉ hiện tại của chị Lê Thị Ng, Tòa án đã tiến hành các biện pháp để thu thập, xác minh địa chỉ theo quy định của pháp luật nhưng vẫn không xác định được địa chỉ của chị Nga. Căn cứ điểm a, khoản 3, Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân tối cao trường hợp chị Nga được nhận tài sản từ di sản thừa kế sẽ tạm giao tài sản đó cho anh Lê Văn B quản lý. Khi nào chị Nga trở về và có yêu cầu đối với tài sản được thừa kế, Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Ông Lê X chết ngày 22 tháng 5 năm 2015, không để lại di chúc; chị Lê Thị L chết ngày 11 tháng 7 năm 2016, không để lại di chúc, không có chồng, con; bà Nguyễn Thị N chết ngày 30 tháng 7 năm 2016, có để lại di chúc. Ông Xoài và bà N không có con nuôi, con riêng. Căn cứ Điều 623 Bộ luật Dân sự Tòa án cấp sơ thẩm xác định vụ án còn thời hiệu khởi kiện là có căn cứ.

[4] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn về nguồn gốc diện tích đất liên quan đến tranh chấp, di sản thừa kế: Theo Sổ Mục kê và Bản đồ giải thửa đo đạc năm 1995 do Ủy ban nhân dân xã Q quản lý, thể hiện: Số thửa 410, tên chủ sử dụng ruộng đất: Ng Thị Ngọt, diện tích: 1264 (m²), loại ruộng đất: T (thổ cư). Căn cứ lời khai bị đơn, căn cứ lời khai của những người làm chứng, căn cứ vào các chứng cứ do Tòa án thu thập, Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất thổ cư 1264m² tại thửa đất số 410, tờ bản đồ số 23, xã Q; địa chỉ thửa đất: Thôn K, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng thuộc quyền sử dụng của ông Lê X và bà Nguyễn Thị N và là tài sản chung của ông Xoài và bà N. Diện tích đất chưa được cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có quan điểm diện tích đất trên thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị N được cha, ông bà N để lại cho bà N quản lý, sử dụng và là tài sản riêng của bà N là không có cơ sở. Đương sự không kháng cáo về nội dung này, không có ý kiến thắc mắc về việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất 1264m² tại thửa đất số 410, tờ bản đồ số 23, xã Q là tài sản chung của ông Xoài và bà N và là di sản thừa kế của ông Xoài và bà N. Do đó, nhận định nêu trên của Tòa án cấp sơ thẩm về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là có căn cứ.

[5] Về hiện trạng diện tích đất liên quan đến tranh chấp: Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 21/01/2019, trích lục mặt bằng sử dụng đất của Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định: Thửa đất thổ cư số 410, tờ bản đồ số 23, xã Q; địa chỉ thửa đất: Thôn Kiều Hạ 2, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng, có vị trí, kích thước như sau: Phía Bắc giáp hộ ông Trường dài 18,6m+8,3m+2,5m = 29,4m. Phía Nam giáp hộ ông Thép (Sáu) dài 9,2m+1,4m + giáp hộ ông Cung dài 12,5m + giáp hộ ông Thiêm dài 15,6m. Phía Đông giáp hộ ông Ý (Thá) dài 14,9m+2,7m+3,6m + giáp hộ ông Trung dài 17,7m. Phía Tây giáp hộ ông Tín dài 17,2m + giáp ngõ đi chung dài 1,8m + giáp hộ ông Dũng dài 9,6m+12,7m+4,5m. Tổng diện tích đất là: 1264m². Trên diện tích đất có công trình xây dựng, vật kiến trúc gồm: 01 nhà tình nghĩa do Nhà nước xây dựng năm 2003, mái lợp tôn prôximăng, xà gồ gỗ, nền láng xi măng; 01 nhà bếp xây năm 2003 không cửa, mái lợp tôn prôximăng, xà gồ gỗ, nền láng xi măng, tường xây gạch chỉ 110; 01 nhà tắm xây dựng năm 2003, lợp tôn prôximăng, nền láng xi măng, tường xây gạch ba banh; 01 bể nước xây gạch chỉ, mái cuốn vòm không còn giá trị sử dụng; 01 nhà vệ sinh không mái không còn giá trị sử dụng; sân lát gạch xây năm 1979; 02 trụ cổng xây gạch chỉ 50x50x2,33m cao x 2trụ; 01 cổng tuýp sắt phi 50, trong hàn lưới B40, kích thước cao 01x2,5m x 02 cánh. Theo Biên bản về việc các đương sự tự thỏa thuận về giá trị tài sản có tranh chấp ngày 01/9/2020 đã xác định: Giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp 1264m² theo giá thị trường là 800.000 đồng/m² đất; Giá trị công trình xây dựng trên đất là 22.013.091 đồng. Biên bản xác minh, Sơ đồ hiện trạng thửa đất, Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/6/2021 của Tòa án cấp phúc thẩm cũng xác định diện tích hiện trạng sử dụng đất là 1264m². Về giá đất theo thỏa thuận phù hợp giá chuyển nhượng.

[6] Xét tính hợp pháp của di chúc của bà Nguyễn Thị N: Ngày 30/7/2016, trước khi chết bà N trong trạng thái tinh thần minh mẫn, sáng suốt đã lập di chúc thể hiện ý chí của mình với nội dung: *“... tôi có lời di chúc với gia đình và chính quyền địa phương hiện tôi có thửa vườn đất số 410 bản đồ số 23 diện tích là 1264m². Tôi muốn diện tích này giao lại cho chị tôi tên Nguyễn Thị M sinh ngày 29/6/1954 là con của bác tôi là ông Nguyễn Văn Miêu để quản lý mảnh đất để thờ cúng ông bà tổ tiên. Ngoài ra tôi không đồng ý giao mảnh đất tổ tiên ông bà của chúng tôi cho bất cứ ai ngoài chị của tôi là Nguyễn Thị M kể cả cũng không đồng*

ý giao cho con trai tôi là Lê Văn B vì không có khả năng để giữ gìn. Vậy tôi kính đề nghị UBND xã Q giúp tôi theo ý nguyện trước khi tôi qua đời và giúp đỡ cho chị tôi tên là Nguyễn Thị M sinh ngày 29/6/1954 để hoàn thành ước nguyện của tôi, ...”. Những người làm chứng khi lập di chúc gồm các ông Nguyễn Văn P, Nguyễn Văn Th, Nguyễn Văn B1, Nguyễn Văn M1 và Nguyễn Ngọc Q, di chúc được bà Nguyễn Thị M ghi chép lại và đọc lại cho bà N và những người làm chứng cùng nghe, nội dung di chúc thể hiện đúng ý chí của bà N, sau đó bà N ký tên và điểm chỉ vào di chúc, ba người làm chứng là các ông Phái, Bên, Thấy cùng ký xác nhận vào bản di chúc, di chúc đã được Ủy ban nhân dân xã Q chứng thực ngày 02 tháng 8 năm 2016. Tòa án cấp sơ thẩm xác định di chúc nêu trên là di chúc miệng là chưa phù hợp vì tại thời điểm lập di chúc bà N có ký tên và điểm chỉ vào di chúc nên căn cứ Điều 656 Bộ luật Dân sự năm 2005 xác định đây là Di chúc bằng văn bản có người làm chứng. Việc lập di chúc tuân theo quy định tại Điều 653 và Điều 654 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Bà N minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không có tài liệu chứng cứ về việc bà N bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép khi lập di chúc; ngoài ra, nội dung di chúc của bà N không trái pháp luật, đạo đức xã hội; hình thức di chúc không trái quy định của pháp luật. Vì vậy căn cứ Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2005 di chúc do bà N lập 30/7/2016 là di chúc hợp pháp nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn Anh B cho rằng di chúc là giả mạo, bản di chúc được lập cùng ngày mẹ Anh B chết, không có chứng thực của xã lúc làm di chúc.

[7] Hiệu lực của di chúc, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nội dung kháng cáo của bị đơn: Như đã phân tích tại phần trên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định di chúc bà N hợp pháp là có cơ sở. Tuy nhiên, phần tài sản mà bà N nêu trong di chúc nằm trong khối tài sản chung của vợ chồng bà N và ông Xoài. Nên bà N chỉ có quyền định đoạt đối với phần tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bà N. Do vậy, di chúc của bà N chỉ có hiệu lực một phần đối với phần di sản của bà N thừa kế cho bà M. Bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có quan điểm cho rằng khi còn sống bà N bị bệnh tâm thần, không biết chữ, lập di chúc lúc không tỉnh táo, không minh mẫn, di chúc do bà N lập là di chúc giả, nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận. Do di chúc của bà N có hiệu lực một phần đối với phần tài sản thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà N nên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xác định phần di sản của bà N được định đoạt theo di chúc. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định mặc dù nguyên đơn không yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo di chúc, nhưng việc nguyên đơn yêu cầu Tòa án công nhận tài sản được thừa kế theo di chúc thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn bản chất là yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo di chúc. Nhận định nêu trên của Tòa án cấp sơ thẩm là có cơ sở. Tuy nhiên, nội dung di chúc của bà N thể hiện *“Tôi muốn di sản này giao lại cho chị tôi tên Nguyễn Thị M sinh ngày 29/6/1954 là con của bác tôi là ông Nguyễn*

Văn Miêu để quản lý mảnh đất để thờ cúng ông bà tổ tiên”, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại giao toàn quyền sử dụng diện tích đất cho nguyên đơn mà không nêu đúng ý nguyện của bà N theo di chúc - “*để quản lý mảnh đất để thờ cúng ông bà tổ tiên*” là chưa chính xác. Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm về nội dung này.

[8] Phần di chúc không có hiệu lực, yêu cầu của bị đơn về chia di sản thừa kế: Phần di chúc không có hiệu lực pháp luật đồng thời là phần tài sản của ông Xoài được chia thừa kế theo pháp luật. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của bị đơn đối với phần di sản thuộc quyền sử dụng của ông Lê X là có căn cứ. Do đó, tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có quan điểm không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của bị đơn, đề nghị Tòa án tách chia cho Anh B 100m² đất trên đó có nhà ở tình nghĩa và các công trình xây dựng để Anh B sử dụng không được chấp nhận. Nhận định trên đây của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ.

[9] Về thời điểm mở thừa kế, người thừa kế: Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết nên có 02 thời điểm mở thừa kế là ngày 22 tháng 5 năm 2015 ông Lê X chết và ngày 30 tháng 7 năm 2016 bà Nguyễn Thị N chết. Căn cứ Điều 635, 674, 675, 676 của Bộ luật Dân sự năm 2005, người thừa kế của ông Xoài, gồm: bà N, chị Nga, chị La, Anh B. Chị Lê Thị L chết ngày 11 tháng 7 năm 2016, không để lại di chúc, không có chồng, con nên bà N được hưởng phần thừa kế của chị La. Tạm giao cho anh Lê Văn B quản lý phần tài sản của chị Nga được hưởng thừa kế của ông Xoài. Khi nào chị Nga trở về và có yêu cầu đối với tài sản được thừa kế, Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ án khác. Người thừa kế của bà N được thực hiện theo phần di chúc có hiệu lực.

[10] Về việc từ chối nhận di sản: Trong vụ án không có người thừa kế từ chối nhận di sản.

[11] Về nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại: Đến thời điểm mà Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xét xử vụ án không có yêu cầu người thừa kế phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại.

[12] Phân chia di sản, chia di sản thừa kế theo pháp luật phần di sản của ông Xoài: Tài sản của bà N và ông Xoài là tài sản chung hợp nhất. Khi xem xét phân chia căn cứ vào vị trí kích thước thửa đất, xét thấy cần để lại 73,8m² đất làm ngõ đi chung cho các đương sự. Bà N đã có công duy tu, tôn tạo diện tích đất nên tính công sức của bà N được hưởng 10,2m² đất và để lại 73,8m² đất để làm ngõ đi chung cho các thừa kế. Như vậy, diện tích đất thổ cư còn lại là (1264m² - 73,8m²) - 10,2m² = 1180m² đất, trong đó bà N và ông Xoài mỗi người được quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất là 590m². Tài sản của ông Xoài được chia cho bà N, chị Nga, chị La, Anh B mỗi người được hưởng $590\text{m}^2/4 = 147,5\text{m}^2$ đất. Bà N được hưởng phần thừa kế của chị La là 147,5m² đất. Như vậy, bà N được quyền sử dụng: Tài sản của bà trong khối tài sản chung với ông Xoài 590m² đất + phần

tài sản bà N được hưởng thừa kế của ông Xoài 147,5m² đất + phần tài sản bà được hưởng thừa kế của chị La 147,5m² đất + phần công sức tôn tạo tài sản 10,2m² đất, tổng cộng bằng 895,2m² đất. Bà M được giao quản lý diện tích đất theo di chúc phần tài sản của bà N 895,2m². Anh B và chị Nga mỗi người được quyền sử dụng diện tích đất 147,5m². Tại trang 9 của Nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm cộng số tài sản bà N là 859,2 m² là không đúng do sai số tính toán, cần sửa số liệu này là 895,2 m².

[13] Phân chia di sản trên thực tế: Tài sản gắn liền với đất có 01 nhà tình nghĩa và 01 sân gạch. Tài sản này nằm trên diện tích đất giao cho các đương sự làm ngõ đi chung nên buộc các đương sự bà M, Anh B, chị Nga phải tháo dỡ để trả lại mặt bằng làm ngõ đi chung; 01 bể nước không còn giá trị sử dụng nằm trên phần đất được giao cho nguyên đơn, nên giao cho bà M sử dụng; 01 nhà bếp và 01 nhà tắm tại phiên tòa các đương sự xác định không còn giá trị sử dụng nằm trên phần đất được giao cho nguyên đơn, nên giao cho nguyên đơn sử dụng; 01 nhà vệ sinh không mái không còn giá trị sử dụng nằm trên phần đất được giao cho bị đơn, nên giao cho bị đơn sử dụng. Trong vụ án này còn có tài sản là 02 trụ cổng xây gạch chỉ, 01 cổng sắt 02 cánh được Anh B xây dựng trên phần đất không phải di sản của ông Xoài, bà N, nên Tòa án không xem xét, giải quyết. Nếu sau này các đương sự có yêu cầu Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ án khác. Diện tích đất các đương sự được giao có sơ đồ vị trí, kích thước diện tích đất kèm theo, bản án. Nhận định và cách phân chia trên thực tế di sản thừa kế nêu trên của Tòa án cấp sơ thẩm là có cơ sở, phù hợp pháp luật.

[14] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Nguyên đơn đã nộp tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản. Tại phiên tòa, nguyên đơn tự nguyện chịu số tiền này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Tại giai đoạn phúc thẩm, tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.000.000 đồng, ông Bền đã nộp đủ.

[15] Về án phí: Theo quy định tại khoản 2 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm d khoản 1 Điều 12 và khoản 6 Điều 15, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà M là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí. Anh B và chị Nga phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên phần tài sản mà mình được nhận.

[17] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên bị đơn là người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại bị đơn số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5, Điều 26; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a và điểm c, khoản 1, Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 148, Điều 156, Điều 157, điểm b

khoản 2, Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 229, khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 646; khoản 1 Điều 647; Điều 648; Điều 649; Điều 650; Điều 652; Điều 653; Điều 656, Điều 670, Điều 675, Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ điểm a, khoản 3, Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

Căn cứ vào Điều 6; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a, khoản 7, Điều 27; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016, xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Lê Văn B, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2020/DS-ST ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng,

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M: Xác định di chúc do bà Nguyễn Thị N lập ngày 30 tháng 7 năm 2016 có hiệu lực một phần.

2. Giao cho bà Nguyễn Thị M quản lý để thờ cúng tổng diện tích đất 895,2m² trong tổng số 1264m² tại thửa 410, tờ bản đồ số 23, địa chỉ thửa đất: Thôn K, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng (được chia làm 02 phần diện tích đất) có vị trí, kích thước như sau:

Thửa thứ nhất diện tích 641,2m², gồm các mốc giới: Từ mốc 18 đến mốc 11 dài 38,85m; mốc 17 đến mốc 16 dài 9,2m, mốc 16 đến mốc 15 dài 1,4m, mốc 15 đến mốc 14 dài 12,5m, mốc 14 đến mốc 13 dài 15,6m; mốc 13 đến mốc 12 dài 14,9m, mốc 12 đến mốc 11 dài 0,9m; mốc 17 đến mốc 18 dài 17,2m.

Thửa thứ hai diện tích 254m²: Mốc 6 đến mốc 6a dài 1,8m, mốc 6a đến mốc 7 dài 8,3m, mốc 7 đến mốc 8 dài 2,5m; mốc 10 đến mốc 20 dài 12,41m, mốc 9 đến mốc 10 dài 3,6m; mốc 8 đến mốc 9 dài 17,7m; mốc 6 đến mốc 20 dài 17,58m.

Bà Nguyễn Thị M được sở hữu các tài sản gắn liền với phần diện tích đất được giao.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn B: Phân chia di sản thừa kế của ông Lê X là diện tích đất 590m² trong tổng số 1264m² tại thửa 410, tờ bản đồ số 23, địa chỉ thửa đất: Thôn K, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng, cụ thể như sau:

3.1. Anh Lê Văn B sử dụng diện tích đất 147,5m², có vị trí, kích thước như sau: Mốc 5 đến mốc 6 dài 8,4m; mốc 19 đến mốc 20 dài 8,5m; mốc 6 đến mốc 20 dài 17,58m; mốc 5 đến mốc 19 dài 17,42m. Anh Lê Văn B được sở hữu các tài sản gắn liền với diện tích đất được giao.

3.2. Chì Lê Thị Ng sử dụng diện tích đất 147,5m², có vị trí, kích thước như sau: Mốc 4 đến mốc 5 dài 8,4m; mốc 2 đến mốc 19 dài 8,26m; mốc 5 đến mốc 19 dài 17,42m; mốc 2 đến mốc 3 dài 12,7m, mốc 3 đến mốc 4 dài 4,5m.

Tạm giao cho anh Lê Văn B quản lý phần diện tích đất của chị Lê Thị Ng được giao nêu trên. Quyền, nghĩa vụ của chị Lê Thị Ng sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác khi có yêu cầu.

4. Lối đi chung có diện tích 73,8 m² của các chủ sử dụng anh Lê Văn B, chị Lê Thị Ng cũng như người được giao quản lý diện tích đất bà Nguyễn Thị M có vị trí, kích thước như sau: Mốc 1 đến mốc 2 dài 9,6m, mốc 2 đến mốc 19 dài 8,26m, mốc 19 đến mốc 20 dài 8,5m, mốc 20 đến mốc 10 dài 12,41m; mốc 11 đến mốc 18 dài 38,85m; mốc 10 đến mốc 11 dài 1,8m; mốc 1 đến mốc 18 dài 1,8m.

5. Buộc bà Nguyễn Thị M và anh Lê Văn B, chị Lê Thị Ng phải tháo dỡ 01 nhà tình nghĩa và 01 sân gạch để trả lại mặt bằng làm lối đi chung.

(Diện tích phần đất các đương sự được giao và phần lối đi chung có sơ đồ, mốc giới kèm theo).

6. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị M; trả lại cho bà Nguyễn Thị M số tiền 9.480.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0004227 ngày 21 tháng 7 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, thành phố Hải Phòng.

Anh Lê Văn B phải chịu 5.900.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh Lê Văn B đã nộp 12.162.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0015287 ngày 20 tháng 8 năm 2018 và 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0013028 ngày 04/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, thành phố Hải Phòng nên trả lại cho anh Lê Văn B 6.562.000 đồng.

Chị Lê Thị Ng phải chịu 5.900.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- TAND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Anh Sơn

